

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ Đ
TỈNH QUẢNG TRỊ**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 20/2017/HSST

Ngày 24 - 5 - 2017

Vụ: Lê Văn K

"Lừa đảo chiếm đoạt tài sản"

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ Đ, TỈNH QUẢNG TRỊ

- Với Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Quốc Huy.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Đình Khương;

2. Ông Hoàng Phúc.

- *Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa:* Bà Hồ Thị Hồng Huệ - Cán bộ Tòa án nhân dân thành phố Đ, tỉnh Quảng Trị.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đ, tỉnh Quảng Trị tham gia phiên tòa:* Ông Trương Công Hữu - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 5 năm 2017, tại Nhà văn hóa khu phố 3, Phường 1, thành phố Đ, tỉnh Quảng Trị, xét xử sơ thẩm vụ án hình sự thụ lý số 26/2017/HSST ngày 26 tháng 4 năm 2017 đối với bị cáo:

Lê Văn K (Tên gọi khác: Tý); sinh ngày 16 tháng 10 năm 1977, tại Quảng Trị; Nơi ĐKKHKT và chỗ ở: Khu phố X, Phường Y, thị xã Q, tỉnh Quảng Trị; Trình độ văn hóa: 12/12; Nghề nghiệp: Lái xe; Con ông Lê Văn Diêu và bà Đỗ Thị Cường; Vợ: Trương Thị N, có 03 con, cháu lớn nhất 05 tuổi, cháu nhỏ nhất 04 tuổi.

Tiền án, tiền sự: Không,

Bị cáo bị bắt tạm giữ, tạm giam từ ngày 27 tháng 6 năm 2016 đến nay, hiện có mặt tại phiên tòa.

*** Người bị hại:**

- Ông Trương Anh T, sinh năm: 1978; địa chỉ: Khu phố B, Phường M, thành phố Đ, tỉnh Quảng Trị. Vắng mặt.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

- Bà Trương Thị N, sinh năm: 1978; địa chỉ: Khu phố X, Phường Y, thị xã Q, tỉnh Quảng Trị. Có mặt.

- Bà Lê Thị L, sinh năm: 1948; địa chỉ: Thôn CT, xã T, huyện TP, tỉnh Quảng Trị. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Do cần tiền tiêu xài, trả nợ ngân hàng và chơi bài qua mạng, Lê Văn K nảy sinh ý định thuê xe ô tô tự lái để đưa đi cầm cố lấy tiền phục vụ mục đích nói trên. Thông qua mối quan hệ huyết thống giữa, bà Trương Thị N (vợ của K) với ông Trương Anh T; trú tại: Khu phố B, Phường M, thành phố Đ, K biết ông T có cho thuê xe ô tô tự lái nên chiều ngày 07 tháng 6 năm 2016, K điện thoại giả vờ hỏi ông T thuê xe ô tô để sử dụng chạy dịch vụ. Tin tưởng K, ông T thỏa thuận (bằng miệng) cho K thuê xe ô tô biển kiểm soát 74A-021.77, trong thời hạn 02 ngày, giá cho thuê: 900.000 đồng/ngày, được ông T đồng ý, K ra Đông Hà gặp ông T nhận xe. Sáng ngày 08 tháng 6 năm 2016, K đưa xe đến cầm cố tại ông Lê Hàn Phong ở thành phố Đ. Đến hạn trả xe (ngày 09 tháng 6 năm 2016), thấy K chưa đưa xe ra trả nên ông T điện hỏi thì K xin ông T thuê thêm 02 ngày. Do không biết việc K đã đưa xe đi cầm cố nên ông T đồng ý. Đến ngày 11 tháng 6 năm 2016, để che giấu việc cầm cố, K điện thoại ông T, giả vờ xin thuê thêm 2 ngày nữa, ông T đồng ý nhưng yêu cầu K phải đưa xe ra để ông T kiểm tra tình trạng xe trước khi cho thuê lại. Tối ngày 11 tháng 6 năm 2016, K nhờ vợ của K (bà N) cùng bạn K là Đoàn Vũ Trường đưa xe ô tô ra để ông T kiểm tra, trả tiền thuê xe 04 ngày (3.600.000 đồng) và đưa xe vào lại cho K thuê. Do không tin tưởng Trường nên sau khi kiểm tra xe, nhận tiền, ông T giao xe ô tô biển kiểm soát 74A-021.77 cho bà N để bà N đưa xe vào cho K thuê và yêu cầu bà N phải có nghĩa vụ (bảo lãnh) đưa xe ô tô vào cho K, bà N đồng ý. Sáng ngày 12 tháng 6 năm 2016, K nhờ Trường đưa xe đến cầm cố tại bà Lê Thị L ở Triệu Thành, Triệu Phong, Quảng Trị với số tiền là 200.000.000 đồng để chuộc các xe mô tô mà K đã mượn của người khác đem đi cầm cố, trả lãi Ngân hàng, mua Card chơi game, trả tiền thuê xe khác và tiêu xài cá nhân, đến hạn trả xe (ngày 13 tháng 6 năm 2016), do không liên lạc với K qua điện thoại, ông T nhiều lần vào thị xã Quảng Trị tìm K để đòi lại xe ô tô nhưng K lảng tránh, đến khi gặp được K thì K nói dối: Xe người khác thuê chưa trả. Ngày 21 tháng 6 năm 2016, biết không thể trốn tránh được nữa nên khi ông T tìm gặp K thì K đã thú nhận việc đưa xe đi cầm cố và đưa ông T đến nhà bà L để ông T biết xe ô tô đang bị cầm cố tại đó, đồng thời K xin ông T cho K thêm 02 ngày để có thời gian K chuộc lại xe. Vì sợ mất xe và để có bằng chứng tố cáo K về việc cầm cố nên ông T đồng ý nhưng yêu cầu K viết “giấy mượn xe” đề ngày 21 tháng 6 năm 2016. Ngày 23 tháng 6 năm 2016, không thấy K trả xe nên ông T viết đơn tố cáo K gửi cho Công an Phường 1, thành phố Đ và tiếp tục vào thị xã Quảng Trị tìm K để đòi xe. Ngày 26 tháng 6 năm 2016, ông T biết được xe ô tô của ông T cho K thuê không còn ở nhà bà L nên khi gặp K ông T giả vờ nói với K lên xe ô tô để ông T đưa đi vay tiền giúp cho K. Khi K lên xe thì ông T chốt cửa xe và chở K đến Công an thị xã Quảng Trị trình báo việc.

Tại Bản kết luận định giá số 91/KLĐGTS ngày 26 tháng 7 năm 2016, của Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự thành phố Đ, tỉnh Quảng Trị kết

lượn: Giá trị còn lại tại thời điểm bị chiếm đoạt của chiếc xe ô tô hiệu Innova, màu bạc, biển kiểm soát 74A-021.77 là 288.000.000 đồng.

Cáo trạng số 19/QĐ/KSĐT-KT ngày 26 tháng 4 năm của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đ, tỉnh Quảng Trị truy tố bị cáo Lê Văn K về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo điểm a khoản 3 Điều 139 Bộ luật hình sự.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát giữ nguyên cáo trạng truy tố đối với bị cáo và đề nghị Hội đồng xét xử:

- Tuyên bố bị cáo Lê Văn K phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”;
- Áp dụng điểm a khoản 3 Điều 139, điểm b, p khoản 1, khoản 2 Điều 46; Điều 47 của Bộ luật hình sự để xử phạt bị cáo từ 04 năm đến 04 năm 06 tháng tù.

XÉT THẤY:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Với ý thức muốn “Chiếm đoạt tài sản” là xe ô tô biển kiểm soát 74A-021.77 thuộc quyền sở hữu của ông Trương Anh T, nên trước khi trả lại xe ô tô đã thuê vào ngày 07 tháng 6 năm 2016, bị cáo Lê Văn K đã nói dối với ông Trương Anh T “cần thuê xe thêm 02 ngày để chạy dịch vụ”, tưởng lời nói dối của K là thật nên sau khi nhận lại xe ô tô và số tiền 3.600.000 đồng, ông T đã giao xe ô tô thuộc quyền sở hữu của ông T cho bà N để bà N đưa xe vào cho K thuê 02 ngày. Có xe, K đã đưa đi cầm cố lấy tiền tiêu xài cá nhân và trả nợ. Khi hết thời hạn thuê xe, K không chuộc lại xe ô tô đã cầm cố để thực hiện nghĩa vụ trả lại tài sản (xe ô tô) cho ông T như đã thỏa thuận mà lại cố tình lảng tránh ông T trong khoảng thời gian từ ngày 13 đến ngày 26 tháng 6 năm 2016. Hành vi cố tình lảng tránh khi đến thời hạn phải trả xe ô tô của Lê Văn K đã thể hiện rõ việc chiếm hữu trái phép tài sản và định đoạt (cầm cố) trái pháp luật. Và đó chính là hành vi chiếm đoạt tài sản của Lê Văn K. Như vậy, đã đủ cơ sở để khẳng định: Hành vi nêu trên của Lê Văn K đã phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” quy định tại Điều 139 Bộ luật hình sự. Theo kết luận định giá thì: Giá trị tài sản (xe ô tô) K đã chiếm đoạt là 288.000.000 đồng nên K phải chịu trách nhiệm hình sự quy định tại khoản 3 Điều 139 Bộ luật hình sự.

Hành vi phạm tội của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm đến quyền sở hữu về tài sản của người khác được pháp luật bảo vệ nên cần phải xử phạt nghiêm đối với bị cáo mới có tác dụng giáo dục, răn đe, phòng ngừa và đẩy lùi tội phạm. Tuy nhiên, quá trình điều tra cũng như tại phiên tòa, bị cáo đã thành khẩn khai báo về hành vi phạm tội của mình (tính thành khẩn thể hiện ở mức độ cao); Khắc phục hậu quả, thể hiện: Bị cáo đã tác động đến gia đình để gia đình bị cáo, cụ thể là vợ bị cáo đã bán hết tài sản hiện có để có đủ số tiền chuộc lại xe ô tô tại bà L và tự trả lại cho ông T; Người bị hại là ông Trương Anh T có đơn xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo; Gia đình bị cáo đang gặp khó khăn có xác nhận của chính quyền địa phương. Đây là các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự được quy định tại điểm p, b khoản 1, khoản 2 Điều 46 Bộ luật hình sự cần phải áp dụng để giảm nhẹ một phần hình phạt cho các bị cáo.

Xét tính chất, mức độ, hậu quả pháp lý của hành vi phạm tội của bị cáo gây ra cũng như các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự và nhân thân của bị cáo, Hội

đồng xét xử xét thấy, bị cáo được hưởng nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự được quy định tại khoản 1 Điều 46 của Bộ luật hình sự nên cần áp dụng thêm Điều 47 của Bộ luật hình sự để xử phạt tù có thời hạn đối với bị cáo với mức hình phạt dưới mức thấp nhất của khung hình phạt là có căn cứ. Đối với thời gian bị cáo bị tạm giữ, tạm giam được tính vào thời gian chấp hành án.

Đối với hành vi của K, về việc: Thuê xe ô tô của ông T với thời hạn 02 ngày, kể từ ngày 07 tháng 6 năm 2016, giá cho thuê 900.000 đồng/ngày. Sau khi thuê được xe K cũng đưa đi cầm cố, quá thời hạn thuê, theo yêu cầu của K, ông T đồng ý cho K thuê thêm 02 ngày. Tối ngày 11 tháng 6 năm 2016 ông T nhận lại xe cùng với số tiền cho thuê 3.600.000 đồng (tiền cho thuê xe 04 ngày) và ông T không có ý kiến gì. Cơ quan điều tra không khởi tố K về hành vi nói trên là có căn cứ.

Đối với hành vi của bà Nguyễn Thị N về việc nhận trách nhiệm (Bảo lãnh) đưa xe ô tô từ nhà ông T vào cho K để K thuê, Hội đồng xét xử xét thấy: Việc K có ý thức chiếm đoạt xe ô tô của ông T, bà N không hay biết; ông T cũng không có yêu cầu gì đối với bà N nên Hội đồng xét xử không xem xét; Cơ quan điều tra cũng không xem xét trách nhiệm hình sự đối với bà N về hành vi nói trên là có căn cứ.

Về hành vi nhận cầm cố xe ô tô của bà Lê Thị L, Hội đồng xét xử xét thấy: Bà L không biết xe ô tô biển kiểm soát 74A-021.77 do Trường đưa đến cầm cố là do phạm tội mà có, Cơ quan điều tra không xem xét trách nhiệm hình sự đối với bà L về hành vi nhận cầm cố xe ô tô nói trên là có căn cứ.

Đối với hành vi đưa xe ô tô biển kiểm soát 74A-021.77 đi cầm cố của Đoàn Vũ Trường: Quá trình điều tra vụ án, Trường không có mặt nơi cư trú; Cơ quan điều tra chưa xem xét đối với hành vi nêu trên của Trường nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về trách nhiệm dân sự:

Sau khi nhận lại xe ô tô biển kiểm soát 47A-021.77, ông Trương Anh T không có yêu cầu gì nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Bà Lê Thị L sau khi nhận lại số tiền cầm cố, trả lại xe cho K (thông qua bà N là vợ của K) và không có yêu cầu gì thêm nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về vật chứng: Chiếc xe ô tô biển kiểm soát 47A-021.77 thuộc quyền sở hữu của ông Trương Anh T, Cơ quan điều tra đã trả lại cho ông T là đúng quy định pháp luật.

Về án phí: Bị cáo phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Tuyên bố bị cáo Lê Văn K (Tý) phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Áp dụng điểm a khoản 3 Điều 139; điểm b, p khoản 1, khoản 2 Điều 46; Điều 47 của Bộ luật hình sự, xử phạt:

Lê Văn K **04** năm **06** tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày bị tạm giữ, tạm giam là ngày 27 tháng 6 năm 2016.

2. Về án phí: Áp dụng khoản 2 Điều 99 của Bộ luật tố tụng hình sự, buộc Lê Văn K phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm.

Bị cáo, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; Người bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận bản án hoặc ngày niêm yết bản án./.

Nơi nhận:

- VKSND thành phố Đ;
- Công an thành phố Đ;
- Bị cáo, những người tham gia tố tụng khác;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa

Trần Quốc Huy

